

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 109/2026/HS-PT
Ngày 28/9/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trung Thực.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Tăng và ông Hoàng Tuấn Trọng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thủy Quyên - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 28/9/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý 116/2026/TLPT-HS ngày 02 tháng 7 năm 2026 đối với bị cáo Phạm Thị T. Do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 175/2026/HS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Hưng Yên.

- Bị cáo có kháng cáo: **Phạm Thị T**, sinh năm 1980; tên gọi khác: Không; nơi cư trú: thôn B, xã T, tỉnh Hưng Yên; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 8/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Phạm Văn T1 và bà Nguyễn Thị N; có chồng là Vũ Văn C và 06 con, con lớn nhất sinh năm 2001, con nhỏ sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo hiện đang tại ngoại, bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. (Có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo T: Ông Lê Tiến D, Luật sư Công ty L. Địa chỉ: Số nhà H, đường số I, tổ D, phường T, tỉnh Hưng Yên. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Thị T bắt đầu sản xuất giá đỡ, đầu phụ tại nhà ở của mình từ năm 2017. Cơ sở của T không có giấy đăng ký hộ kinh doanh, không có giấy chứng nhận an toàn thực phẩm. Để sản xuất được giá đỡ, T xây dựng nhà ủ giá đỡ có diện tích khoảng 20m, sau đó trực tiếp mua thép để dựng thành khung. Tiếp đó, T mua đỗ xanh hoặc đỗ đen từ bà Đỗ Thị D1, sinh năm 1965, trú tại thôn C, xã T, tỉnh Hưng Yên; mua vôi từ các xe tải bán hàng rong làm nguyên liệu, rồi mua các thùng nhựa “lư”, bao tải xô... để sản xuất giá đỡ.

Ban đầu, T sản xuất giá đỗ theo phương pháp thông thường dẫn đến năng suất thấp, giá đỗ không to, dài khó bán, thu được lợi nhuận thấp. Khoảng giữa tháng 12/2025, T sử dụng tài khoản mạng xã hội Facebook có tên “Phạm T” tham gia nhóm “Hội làm giá đỗ”. Qua tìm hiểu, trao đổi trên nhóm, T biết đến hóa chất 6-benzylaminopurine (sau đây viết tắt là 6-BAP) hay còn được gọi là “nước kẹo” có thể giúp giá đỗ tăng trưởng nhanh, thân giá to, mọng, đẹp. Mặc dù biết chất 6-benzylaminopurine là chất cấm, không được sử dụng trong sản xuất thực phẩm, nhưng với mong muốn kiếm thêm lợi nhuận từ việc sản xuất giá đỗ, nên T đặt mua hóa chất nước kẹo trên mạng xã hội Facebook (đến nay T không còn nhớ tên tài khoản Facebook hay thông tin người bán). Sau khi có đủ nguyên liệu và hóa chất, T đã tiến hành sản xuất giá đỗ như sau:

T đổ hạt đỗ vào các lu nhựa màu xanh, kích thước 35x35 (cm) với khối lượng mỗi lu khoảng 1,2kg đến 1,5kg đỗ, sau đó dùng vỉ lưới để che lên bề mặt khối lượng đỗ trong lu nhựa và dùng 04 dây kẽm (mỗi dây kẽm dài khoảng 40cm) uốn quanh lu nhựa mục đích để ép sát vỉ lưới trong lu nhựa, không cho đỗ bị rơi ra ngoài khi úp lu nhựa xuống. Sau khi đã hoàn thành các công đoạn cho đỗ vào lu nhựa, T tiến hành đổ nước sôi trong vào trong lu nhựa, đỗ ngập vỉ lưới. Lần đầu bơm nước sôi trong vào lu nhựa để trong khoảng 03-04 giờ để ngâm, sau đó, úp ngược lu nhựa xuống để thoát nước. Công đoạn đổ nước sôi trong vào giá đỗ được thực hiện trong 02 ngày đầu tiên từ khi bắt đầu ngâm đỗ, mỗi ngày đổ 06 lần, mỗi lần cách nhau 04 giờ, sau khi đổ nước sôi vào trong lu nhựa khoảng 15- 20 phút thì úp ngược lu xuống. Đến ngày thứ 3, sau khi hạt đỗ nảy mầm thì T đổ nước sạch vào trong lu nhựa, mỗi ngày cũng đổ khoảng 06 lần, mỗi lần cách nhau 04 giờ. Đến cuối ngày thứ 3, sau khi đã đổ nước sạch được 04 lần, T pha hóa chất 6-BAP với khối lượng khoảng 3ml-5ml vào chậu cùng nước sạch để khuấy đều lên bơm vào các lu nhựa đang ngâm giá đỗ. Sau đó, T tiếp tục bơm nước sạch vào trong các lu nhựa ngâm giá đỗ trong ngày thứ 4 và ngày thứ 5, mỗi lần bơm đầy nước lên bề mặt vỉ lưới. Đến cuối ngày thứ 5 thì được thành phẩm giá đỗ. Việc sản xuất, kinh doanh giá đỗ chỉ có một mình T làm, ngoài ra không có ai khác tham gia hay hỗ trợ.

Từ khoảng giữa tháng 12/2025, T đã bắt đầu sử dụng chất 6-benzylaminopurine để sản xuất giá đỗ. Thời gian đầu để thử hiệu quả của hóa chất nên T chỉ cho một ít hóa chất vào một số lu sản xuất giá đỗ, còn một số lu vẫn thực hiện theo phương pháp thông thường. Sau khi hoàn thành T đóng gói 02 loại giá đỗ riêng vào các túi nilon rồi mang đến chợ B, phường T, tỉnh Hưng Yên để bán, tiêu thụ ra thị trường với giá 8.000 đồng/01kg, khi bán không có hóa đơn, chứng từ. Thấm bán sản phẩm giá đỗ cho nhiều người nhưng không rõ tên tuổi, địa chỉ vì chỉ là khách mua nhỏ lẻ, không quen biết. Ngoài ra, có một số khách hàng thường xuyên mua của T gồm: bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1982, trú tại tổ A, phường T, tỉnh Hưng Yên và ông Nguyễn Đình V, sinh năm 1966, trú tại xã T, tỉnh Hưng Yên. Sau khi thấy việc tưới hóa chất 6-BAP có hiệu quả do khách hàng hay chọn loại giá đỗ có chất này, nên từ ngày 13/01/2026, T bắt đầu tưới lên toàn bộ các lu sản xuất giá đỗ trong xưởng, việc tưới hóa chất được tiến hành trên tất cả các lu sản xuất.

Ngày 18/01/2026, Đoàn kiểm tra của Phòng Cảnh sát kinh tế Công an tỉnh H phối hợp cùng các đơn vị liên quan tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật về an toàn thực phẩm tại địa điểm sản xuất giá đỗ của T. Quá trình kiểm tra phát hiện và thu giữ 05 can và 01 chai nhựa bên trong chứa dung dịch màu trắng và 140 lu chứa giá đỗ được đặt trong nhà ủ. Tiến hành cân trọng lượng giá đỗ đang sản xuất tại cơ sở của T, kết quả: tại cơ sở sản xuất của T hiện đang có 05 lô sản xuất giá đỗ, cụ thể:

Lô số 1 gồm các lu chứa giá đỗ (đánh số ký hiệu trên vỏ lu, giá đỗ được sản xuất từ ngày 13/01/2026), tổng 28 lu chứa giá đỗ (ký hiệu từ số 01 đến số B), kết quả cân xác định tổng khối lượng giá đỗ trong 28 lu chứa là 471,1kg.

- Lô số 2 gồm các lu chứa giá đỗ (đánh số ký hiệu trên vỏ lu, giá đỗ được sản xuất từ ngày 14/01/2026), tổng 22 lu chứa giá đỗ (đánh số ký hiệu từ 29 đến 50), kết quả cân xác định tổng khối lượng giá đỗ trong 22 lu chứa là 263,4kg.

- Lô số 3 gồm các lu chứa giá đỗ (đánh số ký hiệu trên vỏ lu, giá đỗ được sản xuất từ ngày 15/01/2026), tổng 34 lu chứa giá đỗ (đánh số ký hiệu từ 51 đến 84), kết quả cân xác định tổng khối lượng giá đỗ trong 34 lu chứa là 324,1kg.

- Lô số 4 gồm các lu chứa giá đỗ (đánh số ký hiệu trên vỏ lu, giá đỗ được sản xuất từ ngày 16/01/2026), tổng 28 lu chứa giá đỗ (đánh số ký hiệu từ 85 đến 112), kết quả cân xác định tổng khối lượng giá đỗ trong 28 lu chứa là 161,7kg.

- Lô số 5 gồm các lu chứa giá đỗ (đánh số ký hiệu trên vỏ lu, giá đỗ được sản xuất từ ngày 17/01/2026), tổng 28 lu chứa giá đỗ (đánh số ký hiệu từ 113 đến 140), kết quả cân xác định tổng khối lượng giá đỗ trong 28 lu chứa là 97,9kg.

Tổng khối lượng giá đỗ do cơ sở của Phạm Thị T sản xuất tại thời điểm kiểm tra là: 1.318,2 kg. Quá trình điều tra, bị can T khai nhận biết rõ chất 6-benzylaminopurine là chất cấm trong quá trình sản xuất thực phẩm, nhưng vì mục đích làm cho giá đỗ tăng trưởng nhanh, thân mập từ đó tăng lợi nhuận nên T đã sử dụng nước kẹo phun vào các loạt giá đỗ từ lô số 1 đến lô số 4. Đối với lô số 5, T chưa kịp tưới hóa chất thì bị lực lượng công an đến kiểm tra. Tổng khối lượng giá đỗ mà T đã tưới hóa chất là 1.220,3kg.

- Tại Kết luận giám định số 428/KL-KTHS ngày 20/01/2026 của V1 Bộ C1 kết luận:

+ Trong 04 (bốn) mẫu giá đỗ (ký hiệu: MQĐ264-01/01, MQĐ264-02/01, MQĐ264-03/01, MQĐ264-04/01) và 06 (sáu) mẫu chất lỏng trong các can, chai (ký hiệu từ can 1 đến can 5, chai 6) gửi giám định đều có tìm thấy 6-benzylaminopurine (6-BAP).

+ Trong mẫu giá đỗ (ký hiệu MQĐ264-05/01) gửi giám định không tìm thấy 6-benzylaminopurine (6-BAP).

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 07/KL-HĐĐGTS ngày 22/01/2026 của Hội đồng định giá tài sản trong TTHS xã T, tỉnh Hưng Yên kết luận: 1.220,3kg sản phẩm giá đỗ có trị giá là 18.304.500 đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 175/2026/HS-ST ngày 29/5/2026 của Tòa án

nhân dân khu vực 5 - Hưng Yên đã quyết định:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Phạm Thị T phạm tội “Vi phạm quy định về an toàn thực phẩm”.

2. Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 317, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 50 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Phạm Thị T 02 (Hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/6/2026, bị cáo Phạm Thị T kháng cáo xin hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Phạm Thị T giữ nguyên kháng cáo; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị trên cơ sở các tình tiết giảm nhẹ, hoàn cảnh gia đình của bị cáo là lao động chính đang phải nuôi rất nhiều con, chồng bị bệnh tai biến để áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự cho bị cáo được hưởng án treo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa, sau khi phân tích, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo Phạm Thị T được làm trong thời hạn luật định, đảm bảo về hình thức, là kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về tội danh: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Phạm Thị T thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm; phù hợp với Biên bản kiểm tra, Biên bản lấy mẫu ngày 18/01/2026, Kết luận giám định số 428/KL-KTHS ngày 20/01/2026 của V1 Bộ C1, Bản kết luận định giá tài sản số 07/KL-HĐĐGTS ngày 22/01/2026 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự xã T và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Có đủ cơ sở xác định: Trong khoảng thời gian từ ngày 13/01/2026 đến ngày 18/01/2026, Phạm Thị T đã sử dụng hóa chất 6-benzylaminopurine (sau đây viết tắt là 6-BAP), còn gọi là “nước kẹo”, là hóa chất không được phép sử dụng trong sản xuất thực phẩm, để sản xuất 1.220,3kg giá đỗ nhằm giúp giá đỗ tăng

trưởng nhanh, thân giá to, mọng, đẹp để bán và tăng lợi nhuận. Số giá đỡ trên có giá trị 18.304.500 đồng.

Hành vi của bị cáo Phạm Thị T đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Vi phạm quy định về an toàn thực phẩm*” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 317 Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội danh và điều luật nêu trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3]. Xét kháng cáo của bị cáo Phạm Thị T, Hội đồng xét xử xét thấy:

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm các quy định của Nhà nước về an toàn thực phẩm, tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe của người tiêu dùng. Bị cáo nhận thức rõ chất 6-BAP là chất không được phép sử dụng trong sản xuất thực phẩm nhưng vẫn sử dụng trong quá trình sản xuất giá đỡ để tăng năng suất, mẫu mã sản phẩm và thu lợi nhuận. Về mặt khoa học, chất 6-BAP trong thực phẩm sẽ tích tụ độc tố lâu dài làm tổn hại nghiêm trọng đến các cơ quan nội tạng và tiềm ẩn nguy cơ gây ung thư, gây ra các dị tật thai nhi, triệu chứng tiêu hóa cấp tính đối với người tiêu dùng sản phẩm có chứa hóa chất này. Với khối lượng 1.220,3kg giá đỡ đã được sử dụng chất 6-BAP, hành vi của bị cáo cần được xử lý bằng hình phạt tương xứng mới có tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo và phòng ngừa chung.

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng; quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bố đẻ bị cáo có thời gian tham gia thanh niên xung phong nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét hoàn cảnh khó khăn, việc bị cáo là lao động tự do, không có nghề nghiệp ổn định, không có tài sản riêng có giá trị nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo trình bày chồng bị tai biến, không có khả năng lao động, bị cáo là lao động chính trong gia đình, phải chăm lo cho 06 người con, trong đó có con nhỏ đang đi học. Hội đồng xét xử xét thấy đây là hoàn cảnh thực tế của bị cáo cần được xem xét, tuy nhiên những lý do bị cáo trình bày không phải là tình tiết mới làm thay đổi tính chất, mức độ của hành vi phạm tội và cũng chưa đủ để cho bị cáo được hưởng án treo. Bị cáo phạm tội với lỗi cố ý, vì mục đích tăng lợi nhuận đã sử dụng chất không được phép trong sản xuất thực phẩm trên số lượng giá đỡ lớn. Trong tình trạng vi phạm về an toàn thực phẩm đang hết sức phức tạp và nhức nhối như hiện nay, để tạo sự răn đe và phòng ngừa tội phạm chung. Cần thiết phải cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian để bị cáo có điều kiện cải tạo, giáo dục và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy mức hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo. Kháng cáo của bị cáo Phạm Thị T là không có căn cứ chấp nhận như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[4]. Án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Phạm Thị T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 343; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356; Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Thị T. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 175/2026/HS-ST ngày 29/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Hưng Yên.

Căn cứ: Điểm a khoản 1 Điều 317; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Phạm Thị T 02 (hai) năm tù về tội ***“Vi phạm quy định về an toàn thực phẩm”***. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

2. Về án phí: Bị cáo Phạm Thị T phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN - HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Hữu Tăng

Hoàng Tuấn Trọng

Phạm Trung Thực